TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:80/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 22-10-2019
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Công Gia

2.Ông Nguyễn Văn Hải

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh ĐN.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TP, tỉnh ĐN tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh ĐN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 406/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2019, về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X – sinh năm 1971

Bị đơn: Ông Phạm Đức M – sinh năm 1966

Nơi cư trú: Số nhà 27, Tổ 7, Khu 1, TT. TP, huyện TP, tỉnh ĐN.

(Bà X và ông M có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/8/2019 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày:

- Về hôn nhân: Bà với ông M tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau và bắt đầu chung sống vào năm 1989, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn, vì không am hiểu pháp luật. Cuộc sống chung hạnh phúc đến tháng 02/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình hai người không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Do đó, trong cuộc sống chung bà ông M sống không hạnh phúc, hay xảy ra cãi nhau. Hiện nay vẫn sống chung nhà nhưng từ tháng 02/2019 đến nay, bà và ông M không quan tâm chăm sóc nhau, không có đời sống vợ chồng. Về quan hệ hôn nhân bà yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Đức M.

- Về nuôi con chung: Quá trình sống chung bà và ông M có 03 (ba) con chung tên Phạm Thị Thùy V, sinh ngày 01-12-1989; Phạm Thị Thùy D, sinh ngày 18-4-1991 và Phạm Nguyễn Thùy D1, sinh ngày 30-11-1994. Hiện nay, các con

chung đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không đề nghị xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà và ông M tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Bà M kê khai không nợ cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Đức M trình bày:

- Về hôn nhân: Ông M thừa nhận lời trình bày của bà X như trên là đúng sự thật. Ông bà tự nguyện chung sống từ năm 1989 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Hai người sống hạnh phúc đến tháng 02/2019 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hòa hợp, thường hay cự cãi, ông bà đã tự hòa giải nhưng không thành. Hiện nay, tuy còn chung sống cùng gia đình nhưng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Ông nhận thấy tình cảm không còn nên bà X yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn.

Ông M thừa nhận có 03 (ba) con chung tên Phạm Thị Thùy V, sinh ngày 01-12-1989; Phạm Thị Thùy D, sinh ngày 18-4-1991 và Phạm Nguyễn Thùy D1, sinh ngày 30-11-1994. Hiện nay, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không đề nghị xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông và bà X tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

- Nợ chung: Ông M kê khai không nợ cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị X và ông Phạm Đức M là vợ chồng. Về nuôi con chung: Các con chung Phạm Thị Thùy V, sinh ngày 01-12-1989; Phạm Thị Thùy D, sinh ngày 18-4-1991 và Phạm Nguyễn Thùy D1, sinh ngày 30-11-1994 đã trưởng thành và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên không đề nghị xem xét; Về tài sản chung: Bà và ông M tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét; Nợ chung: Bà M và ông X kê khai không nợ cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào, nên không đề nghị xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn ông Phạm Đức M có nơi cư trú tại Khu 1, thị trấn TP, huyện TP, tỉnh ĐN nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà X khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông M. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bà là người khởi kiện nên bà là nguyên đơn, ông M là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các đương sự có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 03-9-2019. Căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội D:

- Về hôn nhân: Bà X và ông M tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1989 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung của ông bà đến tháng 02/2019 thì không còn hạnh phúc do bất đồng quan điểm, không hòa hợp. thường hay cự cãi, ông bà đã tự hòa giải nhưng không thành. Hiện nay, tuy còn chung sống cùng gia đình nhưng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Các tình tiết nêu trên phù hợp với lời khai của các đương sự và kết quả xác minh tại địa phương ngày 20-9-2019.

Do bà X và ông M đủ điều kiện kết hôn nhưng lại chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào khoản 1, Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016. Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị X và ông Phạm Đức M là vợ chồng.

- Về nuôi con chung: Bà X và ông M có 03 con chung tên Phạm Thị Thùy V, sinh ngày 01-12-1989; Phạm Thị Thùy D, sinh ngày 18-4-1991 và Phạm Nguyễn Thùy D1, sinh ngày 30-11-1994. Hiện nay, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không đề nghị giải quyết nên Tòa án không xem xét.

- Về tài sản chung: Bà X và ông M tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

-Về nợ chung: Bà X và ông M kê khai không nợ cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[3] Về án phí: Bà X phải chịu 300.000đ tiền án phí về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1, Điều 9 và Điều 14; 51, 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016;

- Điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị X và ông Phạm Đức M là vợ chồng.

2.Về nuôi con chung: Bà X và ông M có 03 (Ba) con chung tên Phạm Thị Thùy V, sinh ngày 01-12-1989; Phạm Thị Thùy D, sinh ngày 18-4-1991 và Phạm Nguyễn Thùy D1, sinh ngày 30-11-1994. Hiện nay, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, không đề nghị giải quyết nên Tòa án không xem xét.

- Về tài sản chung: Bà X và ông M tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

-Về nợ chung: Bà X và ông M kê khai không nợ cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị X phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà X đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 005631 ngày 03-9-2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện TP, tỉnh ĐN được chuyển thành án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Bà X và ông M được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
-UBND thị trấn TP để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Lan